

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

- NĂM BÁO CÁO 2011 -

Tên thành lập : **CÔNG TY CỔ PHẦN PETEC BÌNH ĐỊNH**

Tên giao dịch : Petec Binh Dinh Joint Stock Company

Tên viết tắt : **PETEC BIDICO**

Giấy phép đăng ký kinh doanh số **35 03 000014** do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp (lần thứ sáu) ngày 24/5/2007

Mã ch/khoán (OTC) : PTB

Trụ sở chính : 389 Trần Hưng Đạo- Thành phố Quy Nhơn- Bình Định

Điện thoại : 056.3 822233 - Fax : 056.3 823863.

Website : www.petecbidico.com.vn

Email : info@petecbidico.com.vn

A. Lịch sử hoạt động của Công ty

1. Những sự kiện quan trọng:

- Tiền thân của công ty Cổ phần Petec Bình Định là công ty Thương Nghiệp Tổng Hợp Bình Định. Thực hiện theo Nghị định số 338/CP của Chính Phủ về việc sắp xếp lại các doanh nghiệp Nhà nước, được sự đồng ý của Bộ Thương Mại: công ty Thương nghiệp Tổng hợp Bình Định được thành lập ngày 21/03/1991 theo Quyết định số 290/QĐ-UB của Ủy Ban Nhân Dân (UBND) Tỉnh Bình Định trên cơ sở hợp nhất giữa hai Cty: Công ty Công nghệ phẩm Bình Định và công ty Vật liệu xây dựng Chất đốt Bình Định dưới sự chỉ đạo và quản lý trực tiếp của Sở Thương Mại và Du Lịch Bình Định.
- Căn cứ Nghị định số 44/1998/NĐ-CP ngày 29/06/1998 của Chính Phủ về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần, nhằm thích ứng với môi trường kinh doanh, đảm bảo khả năng phát triển lâu dài của Công ty, ngày 14/5/2001, UBND Tỉnh Bình Định ra quyết định số 35/2001/QĐ-UB về việc chuyển công ty Thương nghiệp Tổng hợp Bình Định thành Công ty Cổ phần Thương mại Bình Định, với vốn điều lệ là: 7.319.400.000 đồng.
- Ngày 08/9/2006, Đại hội hội đồng cổ đông bất thường đã nhất trí thống nhất phương án tăng vốn điều lệ, theo đó vốn điều lệ của Công ty tăng từ 7.319.400.000 đồng lên thành 15.000.000.000 đồng (tức tăng 104,93%), tương đương 1.500.000 cổ phần.
- Tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2007 (ngày 14/4/2007), đã thông qua và thống nhất đổi tên từ Cổ phần Thương mại Bình Định (viết tắt là BITRACO) thành Công ty Cổ phần Petec Bình Định (tên viết tắt là PETEC BIDICO), đồng thời, tăng vốn điều lệ từ 15.000.000.000 đồng lên thành 30.600.000.000 đồng (tức tăng 104%), tương đương 3.060.000 cổ phần.

2. Quá trình phát triển:

2.1- Ngành nghề hoạt động chính yếu:

- Kinh doanh xăng dầu, mỡ phụ, hoá chất, khí đốt, các chế phẩm từ dầu mỏ;
- Kinh doanh xi-măng, vật liệu xây dựng – trang trí nội thất, phân phối hàng tiêu dùng, vật tư nông nghiệp, v.v...
- Kinh doanh ô tô;
- Dịch vụ cho thuê mặt bằng, kho bãi;
- Đầu tư tài chính;
- Sản xuất và kinh doanh nước tinh khiết

2.2- Tình hình hoạt động:

a/ Tổng quan hoạt động – phát triển:

Mười năm từ khi chuyển sang hình thức cổ phần, Công ty Cổ phần Petec Bình Định (Petec Bidico) đã có những bước tiến chắc chắn và nhiều triển vọng. Từ việc cải cách bộ máy hoạt động trong những năm đầu đến việc tiếp cận thị trường một cách hiệu quả, nâng cao sức cạnh tranh, đến nay thương hiệu PETEC BIDICO đã được biết đến như một Công ty mạnh mẽ trong lĩnh vực phân phối các sản phẩm Vật liệu xây dựng (VLXD), xăng dầu PETEC, cũng như các sản phẩm tiêu dùng khác tại thị trường Bình Định, Phú Yên và các tỉnh Tây Nguyên.

Ba năm đầu tiên kể từ tháng 5 năm 2001, Công ty gặt hái những kết quả thật sự khích lệ. Nếu so với ba năm trước cổ phần, thì mức tăng trưởng hàng năm của giai đoạn này luôn đạt từ 15% - 20%/năm. Thương hiệu của Công ty cũng như thương hiệu xăng dầu PETEC và các loại xi-măng như ChinFon, Phúc Sơn, Nghi Sơn,... đã trở nên gần gũi, có chỗ đứng vững chắc trên thị trường; Mức thu nhập bình quân của người lao động tăng gấp rưỡi so với 3 năm trước cổ phần. Đến năm 2007 do nhu cầu phát triển đồng bộ các hoạt động kinh doanh Công ty đã bổ sung thêm 323,8% vốn kinh doanh (từ 7,2 tỷ năm 2001 lên 30,6 tỷ), mức chi cổ tức từ năm 2007 đến 2011 đạt ở mức 20%/năm. Các chỉ tiêu về doanh thu và lợi nhuận đều có mức tăng rất tốt. Đời sống CBCNV được nâng cao, thu nhập ổn định, ý thức - trách nhiệm, tinh thần làm chủ cũng như độ gắn kết của người lao động đối với Công ty được nâng lên đáng kể.

Những kết quả của năm 2011 và tốc độ tăng trưởng 5 năm gần đây:

Trong năm	Năm 2011	Tốc độ tăng trưởng hàng năm (5 năm gần đây)
Tổng doanh thu (tỷ VND)	1.084,27	26,15%
Tổng tài sản (tỷ VND)	114,78	36,34%
Vốn điều lệ (tỷ VND)	30,60	41,78%
Lợi nhuận trước thuế (tỷ VND)	17,38	93,44%
Lợi nhuận sau thuế (tỷ VND)	13,04	97,97%
Chỉ số lợi nhuận ròng trên tài sản ROA(%)	11,36	-
Lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu ROE(%)	13,95	-
Tỷ suất lợi tức cổ phần (%)	20,00	-

Tình hình kinh tế Việt Nam năm 2011 diễn ra trong bối cảnh khủng hoảng kinh tế Thế Giới và trong nước tiếp tục có những diễn biến phức tạp, cùng những hành động ứng phó vĩ mô của Chính Phủ đan xen với nhau. Ngay trong những ngày đầu năm, với việc vòng xoáy lãi suất – tỷ giá – lạm phát ngày càng nghiêm trọng buộc Chính Phủ phải mạnh tay trong thắt chặt kinh tế vĩ mô, trực tiếp khiến cho các thị trường chứng khoán, bất động

sản xuống dốc, mức cầu thị trường giảm sút đáng kể. Đến cuối năm 2011, dù đã nỗ lực hết mình, song kinh tế Việt Nam năm 2011 vẫn có mức tăng trưởng GDP sụt giảm hơn năm 2010, kinh tế vĩ mô bắt đầu ổn định, lạm phát dần được kiềm chế, tuy nhiên với việc mặt lãi suất quá cao cùng với mức cầu thị trường giảm, đã và sẽ gây nhiều hệ lụy cho các lĩnh vực như thương mại và xây dựng trong các năm tiếp theo.

Đối với Công ty, mặc dù yếu tố khách quan không thuận lợi, song với những cố gắng lớn của tập thể CBCNV, hoạt động SX-KD năm 2011 vẫn đảm bảo đạt theo kế hoạch đề ra. Cụ thể:

- Các ngành hàng chính như xăng dầu xi-măng tiếp tục giữ vững vai trò rường cột trong tổng thể hoạt động của doanh nghiệp, tiếp tục giữ vững thị phần các mặt hàng truyền thống là xăng dầu PETEC và xi-măng các loại Riêng mảng kinh doanh xăng dầu, năm 2011 đã có những biến chuyển quan trọng, từ đó đạt được những thành quả đáng kể. Tuy nhiên, những khó khăn xuất phát từ nguyên nhân khách quan với việc thị trường tín dụng bị thắt chặt, đã khiến ngành hàng ô tô gặp rất nhiều khó khăn.
- Sau chuỗi thời gian nâng cấp, xây mới hệ thống mặt bằng, cơ sở vật chất hiện có, các mặt bằng đều hoạt động tốt và phát huy lợi thế thương mại. Với chủ trương khai thác hiệu quả tất cả các mặt bằng hiện có, trong đó có địa điểm 323 Bạch Đằng – địa điểm có vị trí đắc địa tại trung tâm thành phố Quy Nhơn. Với tổng diện tích 1.700 m², tiếp tục nâng cao hiệu quả kinh doanh khu vực này, năm 2011, với mục tiêu phát triển lĩnh vực kinh doanh mới - kinh doanh dịch vụ nhà hàng tiệc cưới và du lịch, được sự đồng ý của Hội đồng quản trị, Công ty đã thực hiện đầu tư thêm một tầng, nâng cấp toàn bộ trang thiết bị nội thất theo chuẩn một Trung tâm Hội nghị - Tiệc cưới hiện đại và sang trọng. Tổng mức đầu tư thêm là 10 tỷ đồng. HĐQT Công ty cũng đã thông qua phương án thành lập Công ty TNHH Một Thành viên Du Lịch Petec Bình Định – đơn vị chuyên thực hiện nhiệm vụ kinh doanh lĩnh vực mới mẻ và nhiều tiềm năng này. Công ty TNHH MTV Du Lịch Petec Bình Định đã đi vào hoạt động từ tháng 1 năm 2012. Như vậy, với tiềm năng của lĩnh vực kinh doanh dịch vụ, với mức đầu tư tài chính 10 tỷ đồng vào đơn vị này, cùng doanh thu cho thuê mặt bằng hàng năm địa điểm 323 Bạch Đằng giữa Công ty với Công ty TNHH MTV Du Lịch Petec, chắc chắn việc đầu tư tài chính dưới hình thức xây dựng và chuyển giao sẽ góp phần lớn vào hiệu quả chung của Công ty trong các năm đến.
- Mức lợi nhuận đạt được trong năm 2011 đã đảm bảo chia cổ tức cho các cổ đông 20% - đạt kế hoạch đề ra.

b/.Tổng quan các ngành hàng chính yếu của Công ty:

• **Kinh doanh xăng dầu:**

Với thế mạnh bán buôn, bán lẻ các loại xăng dầu, Công ty đã có hơn 40 đại lý và cửa hàng xăng dầu được phân bố rộng khắp các huyện, thành phố trong tỉnh Bình Định; và các nhà máy nhiệt điện ở các tỉnh phía Nam. Số lượng bán ra đạt 70 triệu lít/năm.

Hệ thống kho chứa và Trạm trung chuyển xăng dầu 1.600 tấn tại Cảng Quy Nhơn (*được Cục Hàng hải Việt Nam công nhận nằm trong hệ thống cảng biển quốc gia*) hoạt động hiệu quả giúp chủ động được nguồn hàng cung cấp cho các đại lý.

• **Kinh doanh xi măng, VLXD - trang trí nội thất:**

Là nhà phân phối chính thức cho các Nhà máy sản xuất xi-măng nổi tiếng như: Nghi Sơn, ChinFon, Phúc Sơn, v.v... Có mạng lưới tiêu thụ rộng khắp địa bàn tỉnh Bình Định và 3 tỉnh Phú Yên, Gia Lai, Kon Tum. Số lượng xi măng bán ra đạt khoảng 250 ngàn tấn/năm.

• **Dịch vụ cho thuê mặt bằng:**

Dịch vụ kinh doanh này thời gian qua đạt hiệu quả, góp phần đáng kể vào lợi nhuận chung toàn Công ty..

• **Trung tâm phân phối hàng tiêu dùng:**

Chuyên cung cấp các mặt hàng tiêu dùng, nông sản thực phẩm, vật tư nông nghiệp, thuốc lá, hàng công nghệ phẩm.

• **Nước uống tinh khiết PETEC:**

Được tinh lọc theo quy trình khép kín qua 12 công đoạn theo công nghệ Hoa Kỳ. Sản phẩm này có mặt khắp thị trường Bình Định, các tỉnh Tây Nguyên và TP Hồ Chí Minh, đặc biệt được nhiều người tin dùng.

3. Định hướng phát triển:

a/.Các mục tiêu chủ yếu của Công ty:

- Tiếp tục khẳng định thương hiệu PETEC BIDICO như một thương hiệu mạnh trong lĩnh vực phân phối hàng hoá ba ngành hàng chính là Vật liệu xây dựng, Xăng dầu, Ôtô tại thị trường Miền Trung Tây nguyên và các tỉnh phía Nam;
- Gia tăng doanh thu dịch vụ trong cơ cấu hoạt động kinh doanh của Công ty.
- Phân đầu đảm bảo mức chia cổ tức hàng năm đạt từ 15 đến 20%;

b/.Chiến lược phát triển:

- Mở rộng thị phần, đa dạng nguồn hàng cung cấp, tăng cường hệ thống cung ứng như kho bãi, nâng cao chất lượng dịch vụ với các ngành hàng chủ lực như xi-măng, xăng dầu Petec, tạo niềm tin cho tất cả các Nhà sản xuất có nhu cầu.
- Xây dựng đội ngũ nhân sự trẻ, có trình độ và kinh nghiệm nhằm nâng động hoá các lĩnh vực kinh doanh then chốt.
- Trên cơ sở các kế hoạch đã hoạch định từ năm 2007, yêu cầu thực tế của Công ty, hiện trạng nền kinh tế, các nội dung đầu tư trong thời gian đến sẽ gồm:
 - o Tổ chức tốt mảng kinh doanh dịch vụ, dần gia tăng hiệu quả từ khu vực này.
 - o Tiếp tục nâng cấp các mặt bằng kinh doanh nhằm tạo hiệu quả tốt hơn;
 - o Xây dựng thêm hai Cửa hàng bán lẻ xăng dầu, phát triển khâu bán lẻ;

B. Báo cáo của Hội đồng quản trị

1. Những nét nổi bật của kết quả hoạt động năm 2011:

Hoạt động đầu tư:

- Tại địa chỉ 323 Bach Đằng, Công ty đã thực hiện đầu tư thêm là 10 tỷ đồng nâng cấp thành Trung tâm Hội nghị - Tiệc cưới, đồng thời, HĐQT Công ty cũng đã thông qua phương án thành lập Công ty TNHH Một Thành viên Du Lịch Petec Bình Định – đơn vị chuyên thực hiện nhiệm vụ kinh doanh lĩnh vực mới mẻ và nhiều tiềm năng này.
- Đầu tư phát triển hệ thống xăng dầu bán lẻ, Công ty sẽ hoàn thành công tác xây dựng một Cửa hàng bán lẻ xăng dầu tại thị trấn Chợ Gồm – Huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định.

Lợi nhuận và tỷ suất lợi tức chia cổ phần đạt và vượt kế hoạch đề ra. Năm 2011 được dự báo là năm hết sức khó khăn đặc biệt về vốn và yếu tố thị trường bao gồm nhu cầu giảm, sự cạnh tranh lớn. Tuy nhiên, kết thúc năm 2011, với lợi nhuận ròng đạt 13,035 tỷ đồng, đã bảo đảm chia cổ tức cho cổ đông đạt 20% năm, là kết quả rất khả quan cho những cố gắng của Ban lãnh đạo Công ty.

2. Tình hình thực hiện so với kế hoạch:

Kết quả kinh doanh năm 2011 (đã được kiểm toán): Lợi nhuận ròng toàn Công ty đạt 13,035 tỷ đồng, vượt 74% so với kế hoạch đề ra, vượt 82% so với thực hiện năm 2011, trong đó:

Công ty tạm chia cổ tức năm 2011 cho cổ đông đạt 20% (kế hoạch lập là 20%/năm).

3. Những thay đổi chủ yếu trong năm:

Không có.

4. Triển vọng và kế hoạch trong giai đoạn sắp đến:

Hội đồng quản trị Công ty nhận định kinh tế Việt Nam năm 2012 sẽ tiếp tục gặp nhiều trở ngại từ sức cạnh tranh lớn trên thị trường cũng như tác động kéo dài từ các biện pháp thắt chặt các năm trước của Chính Phủ đã làm mức cầu suy giảm. Mặc khác, diễn biến thị trường sẽ tiếp tục có những biến động phức tạp, hàng hóa nhập khẩu, chi phí nguyên nhiên liệu đầu vào sẽ tiếp tục tăng; lãi suất tuy đã bắt đầu hạ nhiệt nhưng vẫn ở mức cao và chỉ đáp ứng cho một bộ phận trọng yếu của nền kinh tế; thời tiết diễn biến bất thường v.v... Chính vì vậy, là đơn vị thuần về kinh doanh thương mại, năm 2012 sẽ là năm nhiều khó khăn, thử thách ở hầu hết các ngành hàng mà Công ty đang kinh doanh, đặc biệt đối với các lĩnh vực kinh doanh chủ chốt của đơn vị. Công ty cần phải linh hoạt hơn nữa trong công tác điều hành nhằm phù hợp với biến động thị trường, luôn sẵn sàng kịp thời nắm bắt thời cơ, quản lý và kiểm soát chặt chẽ các chi phí sản xuất kinh doanh, triển khai có hiệu quả các dự án đã đầu tư, duy trì ổn định hoạt động sản xuất kinh doanh nhằm đạt hiệu quả tốt nhất.

Xăng dầu và xi-măng tiếp tục là hai ngành hàng chủ lực của Công ty trong giai đoạn đến. Giải pháp bền vững cho vấn đề này chính là nâng cao khả năng dự trữ và đa dạng hóa nguồn hàng, qua đó chủ động hàng hóa cung ứng cho thị trường. Các ngành hàng khác như kinh doanh dịch vụ Nhà hàng – Tiệc cưới, kinh doanh hàng tiêu dùng, thu mua và xuất khẩu nông sản, sản xuất nước tinh khiết hương hiệu Petec... được phát triển đều và bền vững.

Nhằm đảm bảo chu chuyển hàng hóa trên thị trường được liên tục, Petec Bidico sẽ xây dựng khung dự báo từ xa tại từng đơn vị, nâng cao hơn nữa hiệu quả sử dụng vốn cho toàn Công ty.

Mặc dù sẽ có nhiều khó khăn trong giai đoạn sắp đến, song với nội lực của mình, Hội đồng quản trị tin tưởng sự bền bỉ, tính truyền thống trong hoạt động kinh doanh của Công ty tại thị trường miền Trung – Tây Nguyên, cùng sự linh hoạt trong điều hành, quản lý Ban lãnh đạo Công ty sẽ là nền tảng cho sự phát triển bền vững của Petec Bidico thời gian đến.

C. Báo cáo của Ban Tổng giám đốc:

1. Báo cáo tính hình tài chính:

Trong năm 2011, Công ty tiếp tục thực hiện mục tiêu chuyển dịch cơ cấu tài sản Công ty theo hướng tạo thanh khoản tốt hơn cho hoạt động, đồng thời sử dụng vốn hiệu quả hơn..

Một số chỉ tiêu tài chính: < Biểu số 3 >

Chỉ tiêu		Năm 2011
<u>Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn</u>		
<i>Cơ cấu tài sản</i>		
Tài sản ngắn hạn / Tổng tài sản	%	69,7
Tài sản dài hạn / Tổng tài sản	%	30,3
<i>Cơ cấu nguồn vốn</i>		
Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	%	49,6
Nguồn vốn CSH / Tổng nguồn vốn	%	50,43
Nợ phải trả / Nguồn vốn CSH	%	98,3
<u>Khả năng thanh toán</u>		
Hệ số thanh toán hiện thời	lần	1,45
Hệ số thanh toán nhanh	lần	0,11
<u>Chỉ tiêu năng lực hoạt động</u>		
Hiệu suất sử dụng vốn cố định	đồng	42,8
<u>Tỷ suất sinh lợi</u>		
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / Doanh thu	%	1,6
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Doanh thu thuần	%	1,2
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / Tổng tài sản	%	14,4
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản	%	12,2
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Tổng vốn CSH	%	24,2

Giá trị sổ sách tại thời điểm báo cáo:

Kết thúc ngày 31/12/2011, tổng tài sản công ty có: **114 tỷ 779 triệu** giảm 10% so với thời điểm cuối năm trước. Giá trị giảm chủ yếu do hàng tồn kho điều chỉnh giảm gấp 2 lần..

Giá trị tài sản cuối năm này so với cuối năm trước như sau:

STT	Nội dung	Số dư đầu năm	Số dư cuối năm
I	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn	84.905.492.588	79.954.711.819
II	Tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn	32.621.001.157	34.823.117.413
III	Tổng tài sản	117.526.493.745	114.777.829.232
I	Nợ phải trả	64.883.879.316	56.898.696.926
II	Nguồn vốn chủ sở hữu	52.642.614.429	57.879.132.306
VI	Tổng nguồn vốn	117.526.493.745	114.777.829.232

Những thay đổi về vốn cổ đông:

Vốn điều lệ: 30,6 tỷ đồng.

Trong năm không có thay đổi về vốn cổ đông.

Về việc chia lãi cổ phần năm 2011:

Tổng lợi nhuận sau thuế toàn Công ty đạt **13 tỷ 035 triệu**.

Trong năm Công ty tạm chia cổ tức cho các cổ đông với mức tỷ suất lợi tức 20%. Tổng số tiền đã tạm chia là **6 tỷ 120 triệu đồng**.

2. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:

Từ những cố gắng nỗ lực của từng ngành hàng nói trên, năm 2011, kết quả kinh doanh hầu hết các ngành hàng đều đạt khá so với kế hoạch đề ra, cụ thể:

CHỈ TIÊU	Đvt	Thực hiện năm 2010	Kế hoạch năm 2011	THỰC HIỆN NĂM 2011		
				Thực hiện	So T.H 2010	So K.H 2011
DOANH THU	Tr.đồng	920.958	1.055.066	1.084.269	118%	103%
DOANH THU THÀNH PHẨM	Tr.đồng	1.268	1.421	1.226	97%	86%
Nước tinh khiết	lít	1.029.085	1.300.000	872.353	85%	67%
DOANH THU T.THỤ HÀNG HÓA	Tr.đồng	915.284	1.050.279	1.077.854	118%	103%
Xi-măng	Tr.đồng	226.112	276.927	261.954	116%	95%
- Xi-măng các loại	tấn	226.895	275.000	211.094	93%	77%
Xăng dầu	Tr.đồng	561.669	578.486	660.208	118%	114%
- Xăng các loại	1000 lít	8.817	9.190	9.719	110%	106%
- Dầu DO	1000 lít	24.830	25.640	26.043	105%	102%
- Dầu KO	1000 lít	163	170	132	81%	78%
- Dầu FO	1000 lít	8.359	8.000	690	8%	9%
Phương tiện vận tải	Tr.đồng	23.215	63.933	19.830	85%	31%
- Xe tải	chiếc	105	200	69	66%	35%
- Xe du lịch	chiếc	-	15	-	-	-
Nông sản	Tr.đồng	6	26.825	26.699	-	100%
Hàng CNP	Tr.đồng	104.282	104.107	109.163	105%	105%
DOANH THU DỊCH VỤ	Tr.đồng	4.406	3.366	5.189	118%	154%
LỢI NHUẬN TRƯỚC C.PHÍ Q.LÝ	Tr.đồng	14.553	14.463	24.183	166%	167%
LỢI NHUẬN SAU THUẾ	Tr.đồng	7.146	7.502	12.103	169%	161%
Cổ tức thực hiện	%	20	20	20	100%	100%

3. Kế hoạch phát triển trong năm 2012:

a/. Kế hoạch kinh doanh:

Trên cơ sở những nhận định trên, kế hoạch SX-KD của Công ty được xây dựng và trình Đại Hội đồng Cổ đông như sau:

- Đối với các ngành hàng:
 - Đối với kinh doanh xi-măng: Có thể thấy rõ nguồn cung xi-măng năm 2012 sẽ tiếp tục được mở rộng trong khi nhu cầu của thị trường bị hạn chế, vì vậy sự cạnh tranh giữa các

mặt hàng là rất lớn. Trên cơ sở đó, mục tiêu đặt ra cho năm 2012 đối với ngành hàng xi-măng sẽ tập trung ở 3 điểm chính:

- + Tiếp tục giữ vững thị phần trên từng khu vực thị trường;
- + Phát triển có hiệu quả mặt hàng xi-măng mới xi-măng Lacky;
- + Kế hoạch sản lượng năm 2012 tiếp tục giữ ở mức từ 245 ngàn tấn trở lên.
- + Thực hiện tốt công tác dự báo để chủ động đối phó với những diễn biến phức tạp của giá cả, thời tiết và gia tăng sức cạnh tranh; có chiến lược vận chuyển, dự trữ hàng hợp lý, phù hợp với từng tình hình cụ thể. Chú trọng công tác thu hồi công nợ, quay nhanh vòng vốn, giảm thiểu rủi ro.
- Đối với mảng kinh doanh xăng dầu:
 - + Khâu bán buôn xăng dầu tiếp tục giữ vững và phát triển hệ thống khách hàng, đại lý, nâng cao sức cạnh tranh thông qua chất lượng phục vụ và khả năng cung ứng hàng, trong đó chú trọng thực hiện giải pháp chủ động, xây dựng nhiều phương án nhằm đảm bảo nguồn cung hàng hóa cho thị trường; Khai thác thật sự hiệu quả lợi thế từ các lô hàng gởi, vận dụng các điều kiện để có được chính sách bán hàng tốt.
 - + Đối với khâu bán lẻ xăng dầu: kiểm soát chặt chẽ qua đó nâng cao chất lượng bán lẻ đối với từng cửa hàng bán lẻ xăng dầu hiện có của Công ty; xây dựng, mở rộng hệ thống cửa hàng bán lẻ xăng dầu trực thuộc Công ty.
 - + Đối với hoạt động kinh doanh xăng dầu của Chi nhánh Công ty tại Thành phố Hồ Chí Minh: trước những điều chỉnh về chính sách vĩ mô về quản lý kinh doanh xăng dầu theo hướng thắt chặt như hiện nay, đơn vị cố gắng duy trì hoạt động, linh hoạt chủ động tạo nguồn hàng, thực hiện thanh toán nhanh trong hoạt động bán hàng, quay nhanh vòng vốn nhằm giảm thiểu rủi ro, bảo đảm đạt hiệu quả kinh doanh.
- Tổ chức và kinh doanh đạt hiệu quả mặt hàng Mỹ lát trong năm 2012.
- Đối với mảng kinh doanh mặt bằng: thực hiện khai thác hiệu quả các mặt bằng hiện có.
- Công tác quản lý vốn:
 - Sử dụng các nguồn lực tài chính có hiệu quả.
 - Quản lý vòng quay vốn, quan hệ chặt chẽ với ngân hàng, bảo đảm nguồn vốn vay đáp ứng đủ, kịp thời nhu cầu hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
 - Tăng cường công tác quản lý tiền hàng, công nợ, thực hiện chính sách chiết khấu thanh toán phù hợp, khuyến khích khách hàng thanh toán nhanh, kiểm soát chặt chẽ các chi phí, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.

b/.Kế hoạch đầu tư:

- Cải tạo nâng cấp các mặt bằng kinh doanh của Công ty nhằm khai thác tốt hơn lợi thế mặt bằng sẵn có;
- Xây dựng thêm một Cửa hàng bán lẻ xăng dầu, phát triển khâu bán lẻ;

c/.Kế hoạch doanh số và lợi nhuận:

CÁC CHỈ TIÊU	ĐVT	Kế hoạch Năm 2012
DOANH SỐ SẢN XUẤT / MUA VÀO	Tr.đồng	1.146.855
DOANH THU	Tr.đồng	1.181.144
DT TIÊU THU THÀNH PHẨM	Tr.đồng	1.773
Nước tinh khiết	Lít	1.300.000
DT TIÊU THỤ HÀNG HOÁ	Tr.đồng	1.175.176
Xi-măng	Tr.đồng	318.318
- Tr.đó lượng bán ra	Tấn	245.000
Xăng dầu	Tr.đồng	682.738
Hàng công nghệ phẩm	Tr.đồng	126.131
- Trong đó Thuốc lá	1000 gói	10.900
Nông sản	Tr.đồng	47.988
- Mỳ lát	Tấn	12.000
D.THU DỊCH VỤ CHO THUÊ M.BẰNG CÔNG TY	Tr.đồng	4.195
KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH	-	-
Tổng doanh số	Tr.đồng	1.181.144
- Doanh thu tiêu thụ hàng hoá	-	1.175.176
- Doanh thu tiêu thụ thành phẩm	-	1.773
- Doanh thu dịch vụ	-	4.195
Các khoản giảm trừ	-	-
Doanh thu thuần	-	1.181.144
Giá vốn hàng bán	-	1.146.855
Chiết khấu hàng mua	-	6.587
Lợi nhuận gộp	-	40.876
Doanh thu hoạt động tài chính	-	1.127
Chi phí hoạt động tài chính	-	11.881
- Trong đó lãi vay	-	11.881
Chi phí bán hàng	-	19.367
Trích lập sự phòng	-	-
Chi phí Quản lý Doanh nghiệp	-	4.460
Lợi tức thuần từ HĐKD	-	6.295
Thu nhập khác	-	-
Chi phí khác	-	-
Lợi tức khác	-	-
Tổng lợi tức trước thuế	-	6.295
Thuế lợi tức phải nộp	-	1.574
Lợi nhuận sau thuế	-	4.721
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên Vốn ĐL	%	15,43
Cổ tức thực hiện	%	15,00

D. Báo cáo tài chính:

Bảng cân đối kế toán

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

Đvt: Việt Nam Đồng

Mã số	TÀI SẢN	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	79.954.711.819	84.905.492.588
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	6.246.892.137	10.449.704.653
111	1. Tiền	6.246.892.137	10.449.704.653
112	2. Các khoản tương đương tiền		
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
121	1. Đầu tư ngắn hạn		
129	3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		
130	III. Các khoản phải thu	55.045.372.641	55.184.405.168
131	1. Phải thu khách hàng	50.001.126.669	41.151.855.904
132	2. Trả trước cho người bán	6.468.631.766	14.421.389.290
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		
138	5. Các khoản phải thu khác	197.043.681	293.026.267
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	(1.621.429.475)	(681.866.293)
140	IV. Hàng tồn kho	17.455.131.989	18.672.193.149
141	1. Hàng tồn kho	17.498.524.479	18.715.585.639
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	(43.392.490)	(43.392.490)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	1.207.315.052	599.189.618
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	829.630.548	419.856.370
152	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	377.684.504	179.333.248

Bảng cân đối kế toán

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 (tiếp theo)

MS	TÀI SẢN	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN	34.823.117.413	32.621.001.157
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	-	-
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		
	2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		
212	3. Phải thu dài hạn nội bộ		
213	4. Phải thu dài hạn khác		
219	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		
220	II. Tài sản cố định	28.434.047.408	26.390.754.622
221	1. Tài sản cố định hữu hình	25.556.973.410	25.112.503.804
222	- Nguyên giá	41.869.608.590	39.124.888.886
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	(16.312.635.180)	(14.012.385.082)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		
225	- Nguyên giá		
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		
227	3. Tài sản cố định vô hình	-	-
228	- Nguyên giá		
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	2.877.073.998	1.278.250.818
240	III. Bất động sản đầu tư		
241	1. Nguyên giá		
242	2. Hao mòn lũy kế (*)		
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	5.629.135.400	5.012.465.200
251	1. Đầu tư vào công ty con		
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		
258	3. Đầu tư dài hạn khác	6.666.125.000	5.619.548.000
259	4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đ.tư dài hạn (*)	(1.036.989.600)	(607.082.800)
260	V. Tài sản dài hạn khác	759.934.605	1.217.781.335
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	759.934.605	1.001.781.335
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
268	3. Tài sản dài hạn khác		216.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		114.777.829.232	117.526.493.745

Bảng cân đối kế toán
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Số cuối năm	Số đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ	56.898.696.926	64.883.879.316
310	I. Nợ ngắn hạn	55.123.986.606	62.379.248.380
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	8.923.868.600	18.986.629.822
312	2. Phải trả cho người bán	37.978.323.535	38.525.610.203
313	3. Người mua trả tiền trước	263.625.895	132.242.378
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.780.158.147	585.308.787
315	5. Phải trả người lao động	1.794.216.000	1.114.492.616
316	6. Chi phí phải trả		
317	7. Phải trả nội bộ		
318	8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	3.522.061.004	3.034.964.574
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		
431	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	861.733.425	
330	II. Nợ dài hạn	1.774.710.320	2.504.630.936
331	1. Phải trả dài hạn người bán		
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ		
333	3. Phải trả dài hạn khác	1.747.823.657	1.436.375.197
334	4. Vay và nợ dài hạn		
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	26.886.663	75.474.113
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn		

Bảng cân đối kế toán
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Số cuối năm	Số đầu năm
400	B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	57.879.132.306	52.642.614.429
410	I. Vốn chủ sở hữu	57.879.132.306	52.642.614.429
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	30.600.000.000	30.600.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	2.230.873
417	7. Quỹ đầu tư phát triển	15.661.833.151	7.340.826.536
418	8. Quỹ dự phòng tài chính	2.573.902.166	2.430.888.661
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
420	10. Lợi nhuận chưa phân phối	9.043.396.989	12.268.668.359
421	11. Nguồn vốn đầu tư XDCB		
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		
432	1. Nguồn kinh phí		
433	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		114.777.829.232	117.526.493.745

rf

Báo cáo kết quả kinh doanh Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

CÁC CHỈ TIÊU	ĐVT	Thực hiện 2011	So với Kế Hoạch	So với Thực hiện 2010
DOANH SỐ	Tr.đồng	1.084.269	102,77%	117,73%
- Doanh thu tiêu thụ hàng hoá	-	1.077.854	102,63%	117,76%
- Doanh thu tiêu thụ thành phẩm	-	1.226	86,28%	96,69%
- Doanh thu dịch vụ	-	5.189	154,16%	117,77%
Các khoản giảm trừ	-			
- Hàng bị trả lại	-			
Doanh thu thuần	-	1.084.269	102,77%	117,73%
Giá vốn hàng bán	-	1.039.138	101,48%	116,1%
Chiết khấu hàng mua	-	-	0%	0%
Lợi nhuận gộp	-	45.131	101,14%	174,02%
Doanh thu hoạt động tài chính	-	2.704	-	136,33%
Chi phí hoạt động tài chính	-	5.420	42,98%	98,07%
- Trong đó lãi vay	-	5.420	42,98%	103,12%
Chi phí bán hàng	-	25.121	142,13%	114,89%
Trích lập sự phòng	-	-	-	0%
Chi phí Quản lý Doanh nghiệp	-	8.066	180,86%	165,02%
Lợi tức thuần từ HĐKD	-	9.227	92,24%	0%
Thu nhập khác	-	6.890	-	48,64%
Chi phí khác	-	56	-	40,62%
Lợi tức khác	-	6.833	-	48,72%
Tổng lợi tức trước thuế	-	16.061	160,56%	166,17%
Thuế lợi tức phải nộp	-	3.957	158,24%	157,41%
Lợi nhuận sau thuế	-	12.103	161,33%	169,25%
Tỷ suất LN sau thuế trên Vốn ĐL	%	39,55	161,33%	169,25%
Tỷ suất lợi tức cổ phần	%	20,00	99,96%	99,99%

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP****(Theo phương pháp trực tiếp)****Năm 2011**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1.	Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.177.103.990.164	1.012.289.449.362
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(1.144.280.922.018)	(969.329.469.666)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03		(7.357.241.879)	(7.091.295.497)
4.	Tiền chi trả lãi vay	04	VI.4	(4.853.176.375)	(5.314.229.581)
5.	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	V.17	(2.781.366.487)	(4.890.341.012)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.508.718.000	7.843.483.321
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(2.373.989.564)	(9.617.578.326)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		16.966.011.841	23.890.018.601
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(4.482.421.293)	(5.549.073.285)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		38.208.125	4.800.000
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	30.000.000
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	V.10	(1.046.577.000)	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.3	397.827.333	153.670.156
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5.092.962.835)	(5.360.603.129)

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính

1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	V.14	1.097.855.519.179	935.667.846.694
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	V.14	(1.107.918.280.401)	(942.311.175.322)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6.013.100.300)	(5.271.985.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(16.075.861.522)	(11.915.313.628)
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(4.202.812.516)	6.614.101.844
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	10.449.704.653	3.834.433.822
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	1.168.987
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	6.246.892.137	10.449.704.653

Bảng thuyết minh báo cáo tài chính:

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty Cổ phần
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Thương mại, dịch vụ, sản xuất – chế biến
3. **Ngành nghề kinh doanh** : Mua bán xăng dầu, mỡ phụ, hóa chất, khí đốt và các chế phẩm từ dầu mỏ; vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất; Phương tiện vận tải, xe máy và phụ tùng; Hàng công nghệ phẩm, thuốc lá, rượu, bia, mỹ phẩm, hàng thủ công mỹ nghệ; Cho thuê văn phòng; Kinh doanh dịch vụ du lịch, lữ hành nội địa và quốc tế, kinh doanh khách sạn, nhà hàng; Sản xuất nước uống tinh khiết, nước giải khát đóng chai; Mua bán, gia công hàng nông sản.
4. **Nhân viên**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 Công ty có 115 nhân viên đang làm việc (cuối năm trước là 115 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 là năm tài chính thứ mười của Công ty kể từ khi chuyển sang Công ty cổ phần.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.
2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chứng từ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ. Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải

bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại TSCĐ</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	5 – 25
Máy móc thiết bị	5 – 12
Phương tiện vận tải truyền dẫn	6 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 5

6. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... , quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

8. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc. Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá trị đang hạch toán trên sổ sách. Giá thị trường làm căn cứ xem xét trích lập dự phòng được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch do tối thiểu của 3 công ty chứng khoán công bố tại ngày lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập Bảng cân đối kế toán gần nhất.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

9. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí công cụ dụng cụ và chi phí khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích của tài sản.

10. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

12. Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm và bảo hiểm thất nghiệp

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động có thời gian làm việc từ 12 tháng trở lên tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 tại các công ty trong Công ty. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí theo hướng dẫn tại Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp cho người lao động thôi việc trong năm thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Theo Luật bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 người sử dụng lao động phải đóng quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý với tỷ lệ 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của người lao động hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ qui định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp người sử dụng lao động không phải trích lập dự phòng trợ cấp mất việc làm cho thời gian làm việc của người lao động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009. Tuy nhiên trợ cấp thôi việc trả cho

người lao động đủ điều kiện cho thời gian làm việc trước ngày 01 tháng 01 năm 2009 là mức lương bình quân trong vòng sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc.

13. Nguồn vốn kinh doanh

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

14. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

15. Trích lập các quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty như sau:

	Mục đích	Tỷ lệ trích lập từ lợi nhuận sau thuế	Mức trích lập tối đa
• Quỹ đầu tư phát triển	Mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư theo chiều sâu của Công ty	2%	Không có mức tối đa
• Quỹ dự phòng tài chính	Bù đắp những tổn thất, thiệt hại xảy ra trong quá trình kinh doanh hoặc các trường hợp bất khả kháng, ngoài dự kiến như thiên tai, hỏa hoạn,....	2%	Không có mức tối đa
• Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động	Số còn lại sau khi trích lập các quỹ trên, chia cổ tức và thưởng Hội đồng quản trị, Ban kiểm	Không có mức tối đa

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập theo Nghị quyết Đại hội cổ đông hàng năm.

16. **Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

17. **Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập**

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hoá, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

18. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có năm đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

19. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong năm có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Công cụ tài chính phức hợp

Công cụ tài chính phức hợp do Công ty phát hành được phân loại thành các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu theo nội dung thỏa thuận trong hợp đồng và định nghĩa về nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Phần vốn chủ sở hữu được xác định là giá trị còn lại của công cụ tài chính sau khi trừ đi giá trị hợp lý của phần nợ phải trả. Giá trị của công cụ phái sinh (như là hợp đồng quyền chọn bán) đi kèm công cụ tài chính phức hợp không thuộc phần vốn chủ sở hữu (như là quyền chọn chuyển đổi vốn chủ sở hữu) được trình bày trong phần nợ phải trả. Tổng giá trị ghi sổ cho các phần nợ phải trả và vốn chủ sở hữu khi ghi nhận ban đầu bằng với giá trị hợp lý của công cụ tài chính.

20. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số VII.1.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	214.326.533	47.127.668
Tiền gửi ngân hàng	6.032.565.604	10.402.576.985
Cộng	6.246.892.137	10.449.704.653

2. Phải thu khách hàng

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH Bê tông và Xây lắp	1.834.060.000	1.538.120.000
DNTN Xăng dầu Quốc Bảo	3.813.851.900	3.112.043.268
DNTN Thành Được	1.034.499.386	789.947.251
DNTN Thương mại Quốc Bảo	3.356.549.740	3.826.447.468
Xí nghiệp Kinh doanh Dịch vụ Tổng hợp - Chi nhánh Công ty TNHH MTV Cảng Quy Nhơn	1.999.890.630	1.594.877.480
Công ty TNHH Đình Phát	1.046.166.450	-
DNTN Tân Hưng	1.218.567.990	-
Công ty TNHH Xây dựng Tổng hợp Minh Phương	2.138.165.310	-
Các khách hàng khác	33.559.375.263	30.290.420.437

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cộng	<u>50.001.126.669</u>	<u>41.151.855.904</u>
3. Trả trước cho người bán		
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi nhánh Công ty Xi Măng Chin Fon Hải Phòng	845.048.750	2.761.261.750
Công ty Xi măng Nghi Sơn	808.703.294	589.124.294
Công ty Xi măng Phúc Sơn	1.178.792.850	5.884.493.840
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư và Phát triển Miền Núi Bình Định	-	4.078.823.700
CN Công ty Cổ phần Ô tô TMT tại Hưng Yên	429.119.000	568.237.751
Công ty TNHH Sản xuất Ô tô JRD Việt Nam	229.963.000	229.963.000
Công ty TNHH Thiết bị Âm thanh Ánh sáng Trường Thịnh	660.277.200	-
Công ty TNHH MTV Tư vấn Thiết kế - Xây dựng Cộng Sinh	671.882.972	-
DNTN Inox Phú Cường	226.250.000	-
Các nhà cung cấp khác	1.418.594.700	309.484.955
Cộng	<u>6.468.631.766</u>	<u>14.421.389.290</u>
4. Các khoản phải thu khác		
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu thuế thu nhập cá nhân	10.568.979	10.568.979
Trả trước tiền mua cổ phần	-	105.000.000
Công ty TNHH MTV Cảng Quy Nhơn	74.800.000	-
Các khoản phải thu khác	111.674.702	177.457.288
Cộng	<u>197.043.681</u>	<u>293.026.267</u>
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán		
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm	83.074.500	-
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	335.677.260	-
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	459.010.825	681.866.293
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên	743.666.890	-
Cộng	<u>1.621.429.475</u>	<u>681.866.293</u>

Tình hình biến động dự phòng phải thu khó đòi như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	681.866.293	681.866.293
Trích lập dự phòng bổ sung	939.563.182	-
Số cuối năm	<u>1.621.429.475</u>	<u>681.866.293</u>

6. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Hàng mua đang đi trên đường	2.062.227.273	7.975.278.710
Nguyên liệu, vật liệu	128.201.496	141.181.186
Công cụ, dụng cụ	6.818.182	-
Thành phẩm	30.376.635	47.555.301
Hàng hóa	15.270.900.893	10.551.570.442
Cộng	<u>17.498.524.479</u>	<u>18.715.585.639</u>

7. Tài sản ngắn hạn khác

Là số tiền tạm ứng của công nhân viên.

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc (*)</u>	<u>Máy móc thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải</u>	<u>Thiết bị quản lý</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá					
Số đầu năm	29.072.318.961	7.473.262.609	2.120.683.699	458.623.617	39.124.888.886
Đầu tư XD CB hoàn thành	2.032.950.113	-	-	-	2.032.950.113
Thanh lý, nhượng bán	(138.878.409)	-	-	-	(138.878.409)
Số cuối năm	<u>30.966.390.665</u>	<u>7.473.262.609</u>	<u>2.120.683.699</u>	<u>458.623.617</u>	<u>41.018.960.590</u>

Trong đó:

Đã khấu hao hết
nhưng vẫn còn sử
dụng

■ ■ ■ ■ ■

Giá trị hao mòn

Số đầu năm	10.167.931.209	2.422.872.154	1.067.883.074	353.698.645	14.012.385.082
Khấu hao trong năm	1.297.004.334	867.764.084	195.821.545	23.718.009	2.384.307.972
Thanh lý, nhượng bán	(84.057.874)	-	-	-	(84.057.874)
Số cuối năm	<u>11.380.877.669</u>	<u>3.290.636.237</u>	<u>1.263.704.619</u>	<u>377.416.655</u>	<u>16.312.635.180</u>

	Nhà cửa, vật kiến trúc (*)	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Cộng
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	18.904.387.752	5.050.390.455	1.052.800.625	104.924.972	25.112.503.804
Số cuối năm	19.585.512.996	4.182.626.372	856.979.080	81.206.962	24.706.325.410

(*) Trong đó giá trị tài sản thế chấp tại ngân hàng Ngoại thương Quy Nhơn để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng hạn mức 60 tỷ VND là 8.532.000.000 VND.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Số cuối năm
Trung tâm Thương mại 323 Bạch Đằng	116.581.818	2.877.073.998	(116.581.818)	2.877.073.998
Giải phóng mặt bằng Cửa hàng trưng bày ô tô Phước Lộc	311.669.000	129.742.697	(441.411.697)	-
Nhà bảo dưỡng ô tô Phước Lộc	-	128.673.000	(128.673.000)	-
Tường rào tại Phước Lộc	-	85.199.530	(85.199.530)	-
Sửa chữa Cửa hàng xăng dầu Phước Lộc	-	1.261.084.068	(1.261.084.068)	-
Công trình xăng dầu	850.000.000	648.000	(850.648.000)	-
Cộng	1.278.250.818	4.482.421.293	(2.883.598.113)	2.877.073.998

10. Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư cổ phiếu				
- Công ty Cổ phần Cà phê Petec	29.200	296.000.000	29.200	296.000.000
- Công ty Cổ phần Cà phê Petec Hà Nam Ninh	13.500	136.350.000	13.500	136.350.000
- Công ty Cổ phần Petec Logistic	200.000	2.000.000.000	200.000	2.000.000.000
- Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên I	51.796	1.187.198.000	51.796	1.187.198.000
- Công ty Cổ phần Petec Land	200.000	2.000.000.000	200.000	2.000.000.000
- Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư Petec	49.837	1.046.577.000	-	-
Cộng		6.666.125.000		5.619.548.000

Biến động đầu tư dài hạn trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u>
Đầu tư cổ phiếu	
Số đầu năm	5.619.548.000
Phát sinh trong năm	<u>1.046.577.000</u>
Số cuối năm	<u>6.666.125.000</u>

11. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Là khoản dự phòng giảm giá cổ phiếu Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên I.

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	607.082.800	394.719.200
Trích lập dự phòng bổ sung	429.906.800	212.363.600
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Số cuối năm	<u>1.036.989.600</u>	<u>607.082.800</u>

Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính này, Công ty chưa nhận được báo cáo tài chính của các đơn vị mà Công ty đã đầu tư vốn cũng như các quyết định chia cổ tức chính thức của năm 2011 cho các khoản vốn đã đầu tư. Do các cổ phiếu này chưa được niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của các cổ phiếu này tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2011 (trừ cổ phiếu của Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên I).

Do đó giá trị của các cổ phiếu đã đầu tư được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

12. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Phát sinh trong năm</u>	<u>Phân bổ chi phí trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Công cụ dụng cụ	125.943.779	98.341.636	(139.999.158)	84.286.257
Chi phí sửa chữa	761.251.296	77.605.456	(456.947.046)	381.909.706
Chi phí khác	114.586.260	333.734.095	(154.581.713)	293.738.642
Cộng	<u>1.001.781.335</u>	<u>509.681.187</u>	<u>(751.527.917)</u>	<u>759.934.605</u>

13. Tài sản dài hạn khác

Là số tiền đặt cọc thuê nhà cho chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh, trong năm chi nhánh đã thu hồi hộ Công ty.

14. Vay và nợ ngắn hạn

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	18.986.629.822	25.629.958.450
Số tiền vay phát sinh	1.097.855.519.179	935.667.846.694
Số tiền vay đã trả	(1.107.918.280.401)	(942.311.175.322)
Số cuối năm	<u>8.923.868.600</u>	<u>18.986.629.822</u>

Vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quy Nhơn theo Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 01/NHNT-QN ngày 01 tháng 01 năm 2011 là 60 tỷ đồng. Thời hạn cho vay 1,5 tháng kể từ ngày rút vốn cho đến ngày bên vay trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn theo từng giấy nhận nợ. Mục đích sử dụng để kinh doanh thương mại tổng hợp, thời hạn vay cuối cùng của Hợp đồng này là 31/12/2011.

Hợp đồng này được đảm bảo bằng hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 01/NHNT ngày 23 tháng 05 năm 2007. Theo đó, giá trị tài sản thế chấp là 8.532.000.000 VND theo Biên bản định giá số 01/BBĐGTS ngày 23 tháng 05 năm 2007.

15. Phải trả cho người bán

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi nhánh Tổng Công ty Thương Mại Kỹ Thuật Đầu tư tại Bình Định	34.999.287.273	35.740.313.730
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	1.999.999.800	-
Khách hàng Vận chuyển Xăng Dầu Đường Bộ	246.007.410	246.007.410
Công ty TNHH Miwon Việt Nam	407.950.318	407.950.318
Công ty TNHH Thương Mại Khatoco	-	-
Các nhà cung cấp khác	325.078.734	2.131.338.745
Cộng	<u>37.978.323.535</u>	<u>38.525.610.203</u>

16. Người mua trả tiền trước

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
DNTN Phong Hải	-	64.279.990
DNTN Thanh Nhân	-	20.696.000
DNTN Thương mại Trung Dư	-	11.000.000
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Tín Phát	10.000.000	10.000.000
Bà Đặng Thị Hạnh	217.962.000	-
Các khách hàng khác	35.663.895	26.266.388
Cộng	<u>263.625.895</u>	<u>132.242.378</u>

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số đã nộp trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	8.836.120.481	8.836.120.481	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	578.736.282	3.957.175.269	2.781.366.487	1.754.545.064
Thuế thu nhập cá nhân	6.572.505	261.822.704	242.782.126	25.613.083
Tiền thuê đất	-	1.041.411.653	1.041.411.653	-
Thuế môn bài	-	11.000.000	11.000.000	-
Cộng	585.308.787	14.107.530.107	12.912.680.747	1.780.158.147

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất đối với các mặt hàng là 10%. Riêng với nguyên liệu sản xuất mì áp dụng thuế suất là 5%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính phải nộp trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	16.060.572.259	9.664.965.349
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	-	-
- Các khoản chi phí điều chỉnh tăng	149.622.820	119.526.289
- Các khoản chi phí điều chỉnh giảm	(381.494.000)	(32.781.000)
Thu nhập tính thuế	15.828.701.079	9.751.710.638
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính phải nộp theo thuế suất phổ thông	3.957.175.269	2.437.927.660
Điều chỉnh thuế TNDN truy thu từ năm 2006 – 2009 theo Biên bản kiểm tra thuế	-	76.362.440
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	3.957.175.269	2.514.290.100

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

18. Phải trả cho người lao động

Tiền lương chưa chi hết cho người lao động tại ngày cuối năm.

19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Kinh phí công đoàn	26.050.776	18.866.234

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
BHXX, BHYT, BHTN	75.588.211	-
Cổ tức phải trả	149.239.258	42.339.558
Công ty Cổ phần Xi măng Phúc Sơn	135.004.094	652.350.000
Ông Nguyễn Công Huân	2.203.572.946	1.922.370.186
Ông Võ Bá Đức	197.000.000	-
Công ty TNHH Cộng Sinh	100.000.000	-
Cửa hàng Lợi An Phú	107.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	528.605.719	399.038.596
Cộng	3.522.061.004	3.034.964.574

20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	<u>Quỹ khen thưởng</u>	<u>Quỹ phúc lợi</u>	<u>Cộng</u>
Số đầu năm	282.541.559	710.240.067	992.781.626
Trích quỹ trong năm	187.427.080	374.854.159	562.281.239
Chi quỹ trong năm	(100.750.000)	(592.579.440)	(693.329.440)
Số cuối năm	369.218.639	492.514.786	861.733.425

21. Phải trả dài hạn khác

Là số tiền ký quỹ ký cược dài hạn để nhận khoán kinh doanh các cửa hàng xăng dầu.

22. Dự phòng trợ cấp mất việc làm

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	75.474.113	-
Số trích lập bổ sung	-	75.474.113
Số đã chi	(48.587.450)	-
Số cuối năm	26.886.663	75.474.113

23. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	<u>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</u>	<u>Chênh lệch tỷ giá hối đoái</u>	<u>Quỹ đầu tư phát triển</u>	<u>Quỹ dự phòng tài chính</u>	<u>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</u>	<u>Cộng</u>
Số dư đầu năm trước	30.600.000.000	1.061.886	4.542.629.873	1.731.339.496	13.045.030.770	49.920.062.025
Chia cổ tức kỳ I/2010 từ lợi nhuận năm 2010	-	-	-	-	(3.060.000.000)	(3.060.000.000)
Lợi nhuận tăng trong năm trước	-	-	-	-	7.150.675.249	7.150.675.249
Trích các quỹ từ lợi nhuận năm trước	-	-	2.798.196.663	699.549.165	(4.477.114.660)	(979.368.832)
Chi thưởng Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(389.923.000)	(389.923.000)

Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá	-	(1.061.886)	-	-	-	(1.061.886)
Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	-	2.230.873	-	-	-	2.230.873
Số dư cuối năm trước	30.600.000.000	2.230.873	7.340.826.536	2.430.888.661	12.268.668.359	52.642.614.429
Số dư đầu năm nay	30.600.000.000	2.230.873	7.340.826.536	2.430.888.661	12.268.668.359	52.642.614.429
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	12.103.396.990	12.103.396.990
Trích các quỹ từ lợi nhuận năm trước	-	-	8.321.006.615	143.013.505	(9.026.301.359)	(562.281.239)
Chia cổ tức kỳ II/2010 từ lợi nhuận năm 2010	-	-	-	-	(3.060.000.000)	(3.060.000.000)
Chia cổ tức kỳ I/2011 từ lợi nhuận năm 2011	-	-	-	-	(3.060.000.000)	(3.060.000.000)
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá	-	(2.230.873)	-	-	-	(2.230.873)
Chi thưởng Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(182.367.000)	(182.367.000)
Số dư cuối năm nay	30.600.000.000	-	15.661.833.151	2.573.902.166	9.043.396.989	57.879.132.306

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Cổ đông	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Vốn góp	Tỷ lệ (%)	Vốn góp	Tỷ lệ (%)
Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư Petec	9.652.000.000	31,54	9.652.000.000	31,54
Vốn đầu tư của các cổ đông khác	20.948.000.000	68,46	20.948.000.000	68,46
Cộng	30.600.000.000	100	30.600.000.000	100

Cổ tức

Cổ tức đã chi trả như sau:

	Năm nay	Năm trước
Trả cổ tức năm trước (10% mệnh giá)	3.060.000.000	3.060.000.000
Tạm ứng cổ tức năm nay (10% mệnh giá)	3.060.000.000	-
Cộng	6.120.000.000	3.060.000.000

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011 ngày 12 tháng 5 năm 2011, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận và chia cổ tức năm 2010 như sau:

Từ Lợi nhuận sau thuế năm 2010:

- Trích quỹ dự phòng tài chính : 2%
- Trích quỹ đầu tư phát triển : 2%

- Thưởng Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát : 10% trên số lợi nhuận sau thuế vượt kế hoạch.
- Số còn lại trích Quỹ khen thưởng phúc lợi.

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011 ngày 12 tháng 5 năm 2011 đã thông qua phương án chia cổ tức năm 2010 là 20%/năm, tương ứng 6.120.000.000 VND. Trong năm 2010, Hội đồng quản trị đã ra thông báo tạm ứng cổ tức năm 2010 là 3.060.000.000 VND. Số cổ tức năm 2010 còn lại là 3.060.000.000 VND đã được chi trả trong năm 2011.

Hội đồng quản trị đã quyết định tạm ứng cổ tức năm 2011 là 3.060.000.000 VND theo Quyết định số 288/2011/QĐ-HĐQT- ngày 31 tháng 8 năm 2011. Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011 ngày 12 tháng 5 năm 2011 cũng thông qua phương án phân chia cổ tức năm 2011 với tỷ lệ là 20%/năm.

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.060.000	3.060.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	3.060.000	3.060.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.060.000	3.060.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.060.000	3.060.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.060.000	3.060.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

Mục đích trích lập các quỹ

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư theo chiều sâu.
- Quỹ dự phòng tài chính được dùng để bù đắp những tổn thất, thiệt hại xảy ra trong quá trình kinh doanh hoặc các trường hợp bất khả kháng, ngoài dự kiến như thiên tai, hỏa hoạn,...

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. Doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	1.084.268.630.349	920.958.233.740
Các khoản giảm trừ doanh thu:	-	(1.382.727)
- <i>Hàng bán bị trả lại</i>	-	(1.382.727)
Doanh thu thuần	1.084.268.630.349	920.956.851.013
<i>Trong đó:</i>		
- <i>Doanh thu kinh doanh xi măng</i>	261.897.291.098	226.112.610.832
- <i>Doanh thu kinh doanh xăng dầu</i>	660.207.894.947	561.668.774.609
- <i>Doanh thu kinh doanh công nghệ phẩm</i>	109.163.194.903	104.281.785.166

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Doanh thu kinh doanh ô tô	19.829.884.576	23.215.631.048
- Doanh thu kinh doanh sản lát	26.699.709.059	5.857.140
- Doanh thu cho thuê nhà, kho bãi	4.284.549.996	4.405.804.532
- Doanh thu kinh doanh thành phẩm nước	1.222.626.681	1.266.387.686
- Doanh thu hoạt động lãi hành	905.050.908	-

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn kinh doanh xi măng	246.345.491.912	219.430.009.034
Giá vốn kinh doanh xăng dầu	638.881.275.763	548.846.638.134
Giá vốn kinh doanh công nghệ phẩm	107.438.407.719	103.394.816.477
Giá vốn kinh doanh ô tô	18.737.389.363	22.221.918.932
Giá vốn kinh doanh sản lát	25.960.970.150	5.857.140
Giá vốn kinh doanh thành phẩm nước (*)	1.079.042.688	1.122.600.492
Giá vốn hoạt động lãi hành	695.511.992	-
Cộng	<u>1.039.138.089.587</u>	<u>895.021.840.209</u>

(*) Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	876.039.434	868.043.394
Chi nhân công trực tiếp	88.508.720	110.328.840
Chi phí sản xuất chung	97.315.868	131.210.430
Tổng giá thành sản xuất	1.061.864.022	1.109.582.664
Chênh lệch tồn kho thành phẩm	17.178.666	13.017.828
Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	<u>1.079.042.688</u>	<u>1.122.600.492</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	16.333.333	-
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	80.385.854	104.889.156
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	16.000.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	381.494.000	32.781.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.953.938	-
Lãi bán hàng trả chậm	1.851.206.227	1.235.822.558
Hỗ trợ lãi suất	370.126.900	593.835.320
Cộng	<u>2.703.500.252</u>	<u>1.983.328.034</u>

4. Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí lãi vay	4.853.176.375	5.314.229.581
Lãi tài khoản ký quỹ	136.525.244	-

	Năm nay	Năm trước
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	429.906.800	212.363.600
Cộng	5.419.608.419	5.526.593.181
5. Chi phí bán hàng		
	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	6.944.160.389	5.379.232.989
Chi phí vật liệu, dụng cụ quản lý	317.299.900	221.241.145
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.160.336.568	2.237.240.687
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.872.388.217	11.364.907.763
Chi phí khác	2.827.199.024	2.662.482.258
Cộng	25.121.384.098	21.865.104.842
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	2.524.539.383	1.588.137.885
Chi phí vật liệu, dụng cụ quản lý	408.327.386	304.617.351
Chi phí khấu hao tài sản cố định	206.350.005	197.661.811
Chi phí dịch vụ mua ngoài	656.197.314	566.152.320
Chi phí khác	4.270.925.776	2.231.871.058
Cộng	8.066.339.864	4.888.440.425
7. Thu nhập khác		
	Năm nay	Năm trước
Tiền khuyến mại, thưởng, hỗ trợ tiêu thụ	6.849.437.886	14.158.893.503
Các khoản thu nhập khác	40.490.059	7.171.016
Cộng	6.889.927.945	14.166.064.519
8. Chi phí khác		
	Năm nay	Năm trước
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	38.208.125	-
Phạt chậm thanh toán theo hợp đồng	14.204.043	117.230.699
Phạt chậm nộp thuế, truy thu thuế	119.820	22.068.482
Các khoản chi phí khác	3.532.331	379
Cộng	56.064.319	139.299.560
9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	12.103.396.990	7.150.675.249

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	12.103.396.990	7.150.675.249
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	3.060.000	3.060.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.955	2.337

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Áp dụng qui định kế toán mới

Ngày 06 tháng 11 năm 2009 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính và được áp dụng để trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính trên Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi.

Theo yêu cầu của Thông tư này Công ty cũng đã bổ sung thêm các thuyết minh từ VII.3 đến VII.7 dưới đây.

Ngoài ra, Thông tư này cũng yêu cầu Công ty phải xem xét các điều khoản trong công cụ tài chính phức hợp để xác định liệu công cụ đó có bao gồm các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu hay không. Phần được phân loại là nợ phải trả được trình bày riêng biệt với phần được phân loại là tài sản tài chính hoặc vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán. Yêu cầu của Thông tư này không ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty do Công ty chưa phát hành các công cụ tài chính phức hợp.

2. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Theo Nghị quyết số 288/2011-NQ-HĐQT ngày 06 tháng 12 năm 2011 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Petec Bình Định, Hội đồng quản trị đã thông qua phương án thành lập Công ty TNHH Một thành viên Du lịch Petec Bình Định do Công ty làm chủ sở hữu.

Công ty TNHH Một thành viên Du lịch Petec Bình Định được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4101285655 ngày 15 tháng 12 năm 2011. Tuy nhiên, Công ty đã đăng ký thời gian bắt đầu hoạt động kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2012.

Ngoài sự kiện trên, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2011 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

3. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Các giao dịch giữa Công ty với các thành viên quản lý chủ chốt bao gồm:

Thành viên chủ chốt	Nội dung giao dịch
Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	Thù lao và thưởng theo Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông là 566.367.000 VND/năm.
Ban Tổng Giám đốc	Tiền lương theo quy chế tiền lương của Công ty. Quỹ thưởng Ban điều hành được trích theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Thu nhập trong năm nay là 1.000.114.556 VND, trong năm trước là 920.114.556 VND.

Giao dịch giữa Công ty với Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư Petec :

	Năm nay	Năm trước
Cổ tức đã trả	1.930.400.000	2.895.600.000

4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.246.892.137	10.449.704.653	6.246.892.137	10.449.704.653
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	5.629.135.400	5.012.465.200	5.629.135.400	5.012.465.200
Phải thu khách hàng	48.379.697.194	40.469.989.611	48.379.697.194	40.469.989.611
Các khoản phải thu khác	574.728.185	688.359.515	574.728.185	688.359.515
Cộng	60.830.452.916	56.620.518.979	60.830.452.916	56.620.518.979
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	8.923.868.600	18.986.629.822	8.923.868.600	18.986.629.822
Phải trả người bán	37.978.323.535	38.525.610.203	37.978.323.535	38.525.610.203
Các khoản phải trả khác	7.090.987.324	5.661.306.500	7.090.987.324	5.661.306.500
Cộng	53.993.179.459	63.173.546.525	53.993.179.459	63.173.546.525

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có năm hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên

quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này Công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.

- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá công bố giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết được ước tính bằng các phương pháp định giá phù hợp.

5. Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng (xem thuyết minh số V.8 và V.14). Thông tin về việc thế chấp tài sản cho đơn vị khác như sau:

Tài sản thế chấp	Giá trị sổ sách	Điều khoản và điều kiện thế chấp
Số cuối năm		
Tài sản cố định hữu hình (Nhà cửa vật kiến trúc)	8.532.000.000	Thế chấp để thực hiện hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/NHNT-QN ngày 01 tháng 01 năm 2011 với hạn mức vay 60 tỷ VND.

Cộng	8.532.000.000
-------------	----------------------

Số đầu năm

Tài sản cố định hữu hình (Nhà cửa vật kiến trúc)	8.532.000.000	Thế chấp để thực hiện hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/NHNT-QN ngày 01 tháng 01 năm 2011 với hạn mức vay 60 tỷ VND.
--	---------------	--

Cộng	8.532.000.000
-------------	----------------------

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty nhận tài sản thế chấp của các đơn vị khác như sau:

Tài sản nhận thế chấp	Giá trị hợp lý	Điều khoản và điều kiện thế chấp
Số cuối năm		
Cổ phiếu	1.277.000.000	Ký quỹ của phòng kinh doanh để thực hiện việc giao khoán kinh doanh hàng hóa

Cộng	1.277.000.000
-------------	----------------------

Số đầu năm

Cộng	-
-------------	----------

6. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả

năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

7. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối năm				
Vay và nợ	8.923.868.600			8.923.868.600
Phải trả người bán	37.978.323.535	-	-	37.978.323.535
Các khoản phải trả khác	7.015.513.211	75.474.113	-	7.090.987.324
Cộng	53.917.705.346	75.474.113	-	53.993.179.459
Số đầu năm				
Vay và nợ	18.986.629.822			18.986.629.822
Phải trả người bán	38.525.610.203	-	-	38.525.610.203
Các khoản phải trả khác	5.585.832.387	75.474.113	-	5.661.306.500
Cộng	63.098.072.412	75.474.113	-	63.173.546.525

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

8. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ kế toán là VND.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, cho vay và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Với giả định các biến số khác không thay đổi, biến động của lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty đối với thay đổi của lãi suất đối với các khoản vay có lãi suất thả nổi như sau:

	Thay đổi lãi suất (%)	Ảnh hưởng đến Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu
Năm nay		
<i>Tăng</i>	+ 2	(133.858.029)
<i>Giảm</i>	- 2	133.858.029
Năm trước		
<i>Tăng</i>	+ 2	(284.799.447)
<i>Giảm</i>	- 2	284.799.447

Mức thay đổi lãi suất sử dụng để phân tích được giả định trên điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty là 150.208.400 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 580.115.200 VND). Nếu giá cả các cổ phiếu này tăng/giảm 10% thì lợi nhuận sau thuế của Công ty sẽ giảm/tăng khoảng 11.265.630 VND (năm trước là 43.508.640 VND).

E. Bản giải trình kế toán tài chính và báo cáo kiểm toán

1. Báo cáo kiểm toán độc lập:

a. Đơn vị kiểm toán độc lập:

Công ty TNHH kiểm toán và Tư vấn A&C là đơn vị được chọn để kiểm toán tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Petec Bình Định kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 31/12/2011.

b. Ý kiến của kiểm toán độc lập:

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp năm 2011 của Công ty Cổ phần Petec Bình Định gồm: Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 26 tháng 3 năm 2012, từ trang 7 đến trang 37 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến về các báo cáo này dựa trên kết quả công việc kiểm toán.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính tổng hợp không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, kiểm tra các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính tổng hợp; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng thể Báo cáo tài chính tổng hợp. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của Kiểm toán viên.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính tổng hợp đề cập đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Petec Bình Định tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN (A&C)
CHI NHÁNH TẠI NHA TRANG – KHÁNH HÒA

(Đã ký)

(Đã ký)

Nguyễn Văn Kiên – Giám đốc

Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0192/KTV

Nha Trang, ngày 28 tháng 3 năm 2012

Đoàn Nguyễn Hiếu Hạnh - Kiểm toán viên

Chứng chỉ kiểm toán viên số: 1248/KTV

2. Kiểm toán nội bộ:

“Báo cáo tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2011 đã được trình bày trung thực, hợp lý. Tình hình tài chính của Công ty lành mạnh, khả năng thanh toán nợ tốt, hiệu quả sản xuất kinh doanh cao (tỷ suất lợi nhuận trên vốn điều lệ đạt 40%). Hoạt động của Công ty tuân thủ đầy đủ theo quy định của pháp luật, điều lệ công ty và các quy định khác có liên quan.”

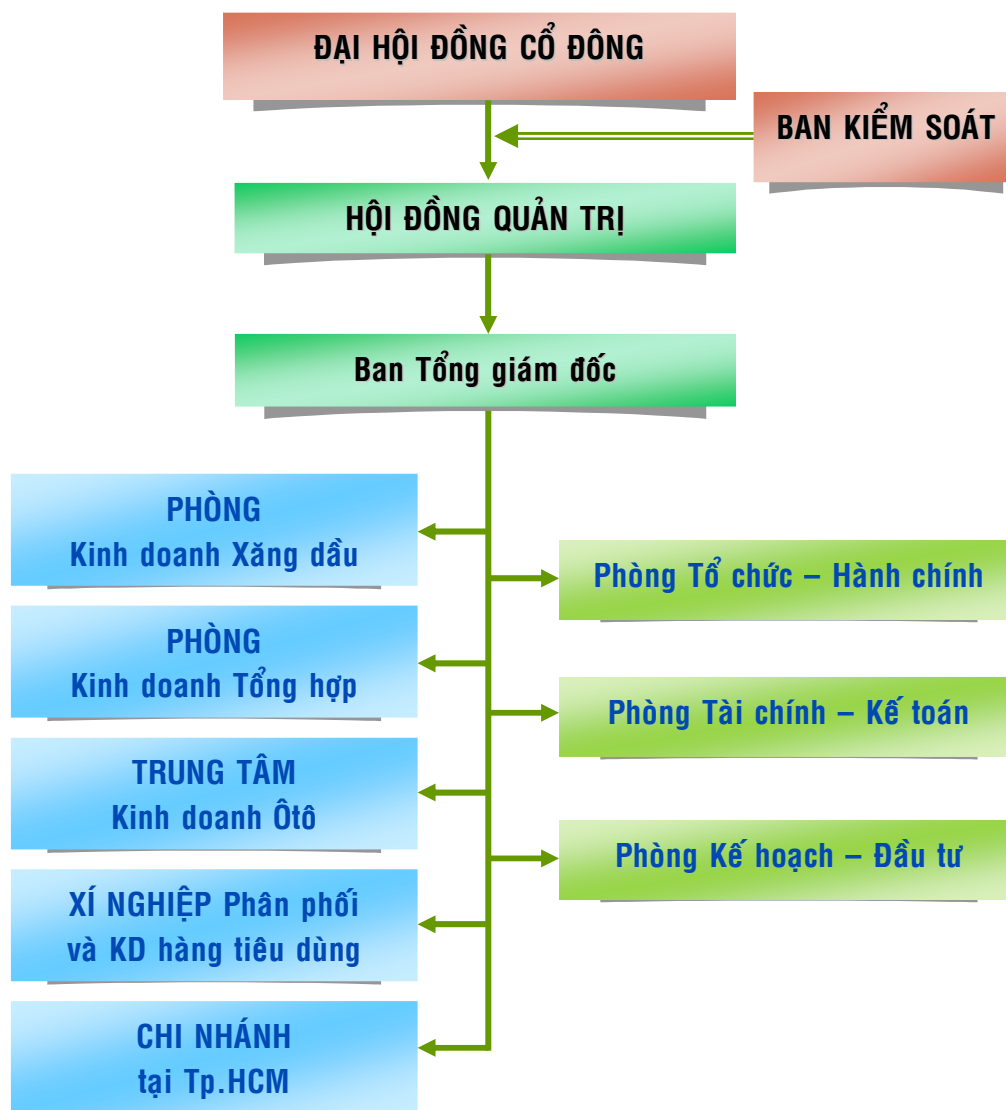
F. Các công ty có liên quan:

- Công ty nắm giữ trên 50% vốn cổ phần/vốn góp của tổ chức, công ty: không có
- Công ty có trên 50% vốn cổ phần/vốn góp do tổ chức, công ty nắm giữ: không có

G. Tổ chức và nhân sự:

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC

CÔNG TY CỔ PHẦN PETEC BÌNH ĐỊNH



→ Quan hệ chỉ đạo
⇒ Quan hệ giám sát

Hội đồng Quản trị công ty:

Đại hội đồng cổ đông bầu ra gồm 6 thành viên với nhiệm kỳ là 5 năm (theo điều lệ từ 5 - 7 thành viên). Các thành viên Hội đồng quản trị có thể được bầu lại với nhiệm kỳ không hạn chế. Thành viên Hội đồng quản trị không nhất thiết phải là cổ đông Công ty. Hội đồng quản trị bầu ra 1 chủ tịch. Hội đồng quản trị chịu trách nhiệm xây dựng các kế hoạch sản xuất kinh doanh mang tính chiến lược tổng quát và đảm bảo các kế hoạch được thực hiện thông qua Ban Tổng Giám Đốc. Bên cạnh đó ban kiểm soát cũng là một cơ quan quản trị với nhiệm vụ thay mặt Đại hội đồng cổ đông kiểm tra, giám sát, theo dõi mọi hoạt động của HĐQT và ban điều hành cũng như báo cáo và chịu trách nhiệm trước ĐHĐCĐ và pháp luật.

Ban Tổng Giám đốc:

Ban tổng giám đốc gồm 3 thành viên, 01 Tổng giám đốc, 02 Phó Tổng Giám đốc do HĐQT bổ nhiệm là cơ quan tổ chức điều hành, quản lý mọi hoạt động kinh doanh hàng ngày của Công ty theo mục tiêu định hướng, kế hoạch mà HĐQT, ĐHĐCĐ đã thông qua. Tổng Giám đốc là người đại diện theo pháp luật chịu trách nhiệm hoàn toàn các hoạt động điều hành sản xuất kinh doanh hàng ngày của công ty, giúp việc cho Tổng Giám đốc là các Phó Tổng giám đốc. Tổng Giám đốc công ty sẽ căn cứ vào khả năng và nhu cầu quản lý để thực hiện việc ủy quyền một số quyền hạn nhất định cho các thành viên trong Ban Tổng Giám đốc về những công việc điều hành chuyên môn.

Dựa trên quy mô, ngành nghề và thị trường, cơ cấu tổ chức của Công ty hiện nay được phân chia theo chức năng, bao gồm:

- Ban Tổng Giám đốc công ty;
- Phòng Tài chính - kế toán;
- Phòng Tổ chức - Hành chính;
- Phòng Kế hoạch - Đầu tư;
- Phòng kinh doanh tổng hợp (Chủ yếu là VLXD);
- Phòng kinh doanh xăng dầu;
- Trung tâm kinh doanh ô tô;
- Xí nghiệp Chế biến và Kinh doanh hàng tiêu dùng ;
- Chi nhánh Tp.Hồ Chí Minh;

Đứng đầu các bộ phận này là các trưởng phòng, Giám đốc Trung tâm, Xí nghiệp và chịu sự chỉ đạo trực tiếp của Ban Tổng Giám đốc. Ngoài ra, trong công ty còn có các tổ chức đoàn thể chính trị Chi bộ, Công đoàn và Đoàn thanh niên hoạt động trên cơ sở luật pháp của Nhà Nước và Điều lệ của các tổ chức này.

Nhân sự: Tổng số nhân sự toàn công ty có đến cuối năm tài chính là 115 người. Trong đó nhân viên quản lý 23 người.

H. Thông tin cổ đông và quản trị Công ty:

1. Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng:

- Hội đồng quản trị*

Ông Nguyễn Anh Kiệt	Chủ tịch	Trúng cử ngày 09/4/2009
		Miễn nhiệm ngày 12/5/2010

Ông Nguyễn Mạnh Thảo	Chủ tịch	Trúng cử ngày 12/5/2010
----------------------	----------	-------------------------

Ông Nguyễn Trọng Phát	Phó Chủ tịch	Trúng cử ngày 18/8/2004
		Tái trúng cử ngày 09/4/2009

Ông Huỳnh Đức Trường	Thành viên	Trúng cử ngày 12/5/2010
----------------------	------------	-------------------------

Bà Đỗ Khoa Mỹ Linh	Thành viên	Trúng cử ngày 18/8/2004
		Tái trúng cử ngày 09/4/2009

Ông Lương Duy Vân	Thành viên	Trúng cử ngày 18/8/2004
		Tái trúng cử ngày 09/4/2009

Ông Võ Hữu Tánh	Thành viên	Trúng cử ngày 18/8/2004
		Tái trúng cử ngày 09/4/2009

Ông Huỳnh Lạc	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 18/8/2004
		Tái trúng cử ngày 09/4/2009

- Ban kiểm soát*

Ông Huỳnh Đức Trường	Trưởng ban	Tái trúng cử ngày 09/4/2009
		Miễn nhiệm ngày 12/5/2010

Ông Nguyễn Đức Linh	Trưởng ban	Trúng cử ngày 09/4/2009
---------------------	------------	-------------------------

Bà Phạm Thị Năm	Thành viên	Tái trúng cử ngày 09/4/2009
-----------------	------------	-----------------------------

Ông Nguyễn Văn Phàn	Thành viên	Tái trúng cử ngày 09/4/2009
---------------------	------------	-----------------------------

Ông Nguyễn Văn Ánh	Thành viên	Trúng cử ngày 12/5/2010
--------------------	------------	-------------------------

• **Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng**

Ông Nguyễn Trọng Phát	Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 18/8/2004
		Tái bổ nhiệm ngày 09/4/2008

Ông Lương Duy Vân	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 18/8/2004
		Tái bổ nhiệm ngày 09/4/2008

Bà Đỗ Khoa Mỹ Linh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 16/01/2008
		Tái bổ nhiệm ngày 09/4/2008

Ông Võ Đình Huy	Kế toán trưởng	Tái bổ nhiệm ngày 09/4/2008
		Thôi nhiệm ngày 01/10/2010

Bà Không Thị Hà	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 01/4/2011
-----------------	----------------	-------------------------

- Tỷ lệ sở hữu cổ phần của Hội đồng quản trị:**

Stt	Họ tên người sở hữu cổ phần	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ %
1	C.Ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư Petec	965.200	31,54
2	Nguyễn Trọng Phát	88.600	2,90
3	Lương Duy Vân	85.200	2,78
4	Đỗ Khoa Mỹ Linh	61.800	2,02
5	Võ Hữu Tánh	104.200	3,41
6	Huỳnh Lạc	37.800	1,24
Tổng cộng		1.342.800	43,88

2. Các dữ liệu thông kê về cổ đông:

a/. Cơ cấu cổ đông tại thời điểm 31/12/2011:

- Tổng số cổ đông : 501 cổ đông.
- Tổng số cổ phần : 3.060.000 cổ phần, chiếm 100% vốn điều lệ.
- Cổ đông pháp nhân : 01 cổ đông, nắm giữ 965.200 cổ phần, chiếm 31,54%.
- Cổ đông thể nhân : 500 cổ đông, nắm giữ 2.094.800 cổ phần, chiếm 68,46%.
- Cổ đông là Nhà nước : Không có.
- Cổ đông là CBCNV : 89 cổ đông, nắm giữ 836.624 cổ phần, chiếm 27,34%.
- Cổ đông ngoài DN : 412 cổ đông, nắm giữ 2.223.376 cổ phần, chiếm 72,66%.

- Cổ đông sở hữu vốn điều lệ:

Trên 5% : 01 cổ đông, nắm giữ 965.200 cổ phần, chiếm 31,54%.

Từ 2% đến dưới 5% : 04 cổ đông, nắm giữ 339.800 cổ phần, chiếm 11,1%.

Từ 1% đến dưới 2% : 04 cổ đông, nắm giữ 177.800 cổ phần, chiếm 5,81%.

Dưới 1% : 583 cổ đông, nắm giữ 1.577.200 cổ phần, chiếm 51,54%.

b/. Tình hình giao dịch của các cổ đông lớn:

Không có.

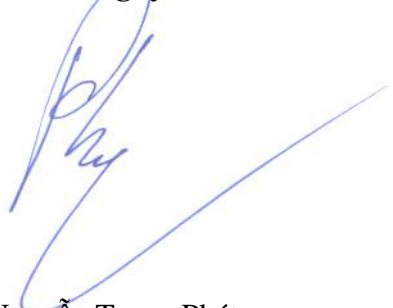
Trên đây là toàn bộ báo cáo tổng kết hoạt động sản xuất – kinh doanh, hoạt động tài chính năm 2011, và phương hướng kế hoạch hoạt động năm 2012 của Công ty CP Petec Bình Định.

Tp.Quy Nhơn, ngày 10 tháng 4 năm 2012

Nơi nhận:

- UBCKNN;
- Lưu HĐQT.

**Xác nhận của đại diện theo pháp luật của
Công ty**



Nguyễn Trọng Phát